



gōng fu

功夫

Noun · labour; ability; kung fu

Example Sentences

tā huì gōng fu
他会功夫。

He knows kung fu.

xué xí gōng fū xū yào hěn duō shí jiān
学习功夫需要很多时间。

Learning kung fu requires a lot of time.

zhè bù diàn yǐng lǐ de gōng fu dòng zuò hěn jīng cǎi
这部电影里的功夫动作很精彩。

The kung fu moves in this movie are amazing.

Trace each character, then write the word on your own.

功 功 功 功 功 功 功 功

夫 夫 夫 夫 夫 夫 夫